HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 69 /NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Kế hoạch đầu tư công năm 2023 - nguồn ngân sách nhà nước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/QH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 - nguồn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 4080/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công năm 2023 - nguồn ngân sách nhà nước; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nguyên tắc chung bố trí kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023

a) Việc bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2023 phải đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

b) Danh mục dự án bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2023 chi tiết theo từng ngành, lĩnh vực phải thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi luỹ kế vốn bố trí đến hết năm 2022 và không vượt quá kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trừ đi số vốn đã bố trí trong kế hoạch năm 2021, 2022 của dự án; phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2023.

d) Việc phân bổ vốn phải bảo đảm theo thứ tự ưu tiên sau:

Ưu tiên bố trí vốn để thu hồi các khoản vốn ứng trước; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có);

Bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng; dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023 để phát huy hiệu quả đầu tư;

Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương cho các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư theo tiến độ được phê duyệt;

Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; trong đó phấn đấu giảm thời gian thực hiện và bố trí vốn các dự án nhóm B, nhóm C so với thời gian tối đa được phép quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công, sớm đưa công trình vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư;

Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới, trong đó ưu tiên cho các dự án đã có đủ thủ tục đầu tư, được chuẩn bị kỹ để sẵn sàng triển khai thực hiện.

Điều 2. Thống nhất thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2023 - nguồn ngân sách địa phương

1. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương

a) Nguồn vốn ngân sách tỉnh

Đối với các dự án tỉnh quản lý: Danh mục dự án, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và mức vốn bố trí cho từng dự án, nhiệm vụ được phân bổ theo các nguyên tắc quy định tại Điều 1 nêu trên.

Đối với các dự án cấp huyện quản lý: Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho huyện, thị xã, thành phố thực hiện các chương trình mục tiêu đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Các địa phương đề xuất cấp thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn chi tiết cho các dự án thuộc chương trình hỗ trợ khác và chịu trách nhiệm giao kế hoạch cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chỉnh trang đô thị theo nguyên tắc quy định tại Điều 1 nêu trên, bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng, đúng quy định pháp luật.

b) Nguồn vốn ngân sách huyện, thị xã, thành phố: Căn cứ các quy định hiện hành, các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố và khả năng cân đối nguồn vốn, Hội đồng nhân nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giao kế hoạch đầu tư công trong cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2023 phù hợp, bảo đảm bố trí vốn tập trung và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

2. Giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 - nguồn ngân sách địa phương

Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương 3.314,818 tỷ đồng (gồm: Ngân sách tập trung 570,005 tỷ đồng, nguồn thu tiền sử dụng đất 881,813 tỷ đồng, xổ số kiến thiết 1.800 tỷ đồng và bội chi nguồn ngân sách địa phương 63 tỷ đồng). Cụ thể:

a) Ngân sách cấp tỉnh 2.613,035 tỷ đồng, trong đó:

Vốn tỉnh quản lý 1.588,905 tỷ đồng, bao gồm: Chuẩn bị đầu tư 12 tỷ đồng; Thực hiện dự án 1.576,905 tỷ đồng (Dự án chuyển tiếp 1.390,62 tỷ đồng; Dự án khởi công mới 128,7 tỷ đồng; Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện 57,585 tỷ đồng).

Vốn tỉnh hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố 1.024,13 tỷ đồng, trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 432,6 tỷ đồng, Chương trình Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị) 294,27 tỷ đồng và Hỗ trợ khác 297,26 tỷ đồng.

b) Ngân sách huyện, thị xã, thành phố 701,783 tỷ đồng.

(Đính kèm Phụ lục)

3. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tình hình triển khai, được thực hiện:

a) Phân khai chi tiết các công trình cụ thể trong phạm vi kế hoạch vốn của năm đối với các đề án, dự án, chương trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

b) Điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án có khối lượng thực hiện thấp hơn kế hoạch được giao cho các dự án có khối lượng thực hiện cao hơn kế hoạch vốn được giao;

c) Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện các dự án khi có nhu cầu và có quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Thống nhất danh mục, mức vốn bố trí cho các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công năm 2023 - nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ theo mức vốn được Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến tại văn bản số 7248/BKHĐT-TH ngày 12/10/2022

Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023 - nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ 1.264,598 tỷ đồng, được phân bổ như sau:

- Tỉnh quản lý: 1.116,583 tỷ đồng/11 dự án, 2 chương trình, trong đó:

+ Vốn trong nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 843,7 tỷ đồng/08 dự án.

+ Vốn trong nước đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia: 7,646 tỷ đồng/2 chương trình.

+ Vốn ngân sách trung ương - vốn nước ngoài (ODA): 265,237 tỷ đồng/03 dự án.

- Huyện quản lý - vốn trong nước: 148,015 tỷ đồng/ 01 dự án, 02 chương trình.

+ Vốn trong nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 31 tỷ đồng/01 dự án.

+ Vốn trong nước đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia: 117,015 tỷ đồng/02 chương trình.

(Đính kèm phụ lục)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Thành Tâm

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 - NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 69 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn tính đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
														Tổng vốn	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	TỔNG CỘNG										**3,289,090**	**9,112,363**	**5,256,329**	**3,314,818**	**570,005**	**881,813**	**1,800,000**	**63,000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH**										**3,289,090**	**9,112,363**	**5,256,329**	**2,613,035**	**350,035**	**400,000**	**1,800,000**	**63,000**	
A.1	**TỈNH QUẢN LÝ**										**3,289,090**	**9,112,363**	**2,775,097**	**1,588,905**	**350,035**	**400,000**	**775,870**	**63,000**	
I	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**													**12,000**		**12,000**			
II	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**										**3,289,090**	**9,112,363**	**2,775,097**	**1,576,905**	**350,035**	**388,000**	**775,870**	**63,000**	
II.1	***DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP***										**3,050,790**	**8,642,004**	**2,775,097**	**1,390,620**	**320,035**	**263,315**	**744,270**	**63,000**	
II.1.1	***QUỐC PHÒNG***										***72,300***	***84,398***	***22,565***	***48,850***	***48,850***	**-**	**-**	**-**	
1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại các cửa khẩu	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	tại 04 cửa khẩu (Chàng Riệc, Kà Tum, Tân Nam, Phước Tân) và Trung tâm chỉ huy tại Bộ CHBĐBP tỉnh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Lắp đặt mới	2021-2023	2971/QĐ-UBND 07/12/2020	119/QĐ-SKHĐT 22/4/2021; 211/QĐ-SKHĐT 18/10/2022 (đ/c)	36,300	44,398	11,442	24,850	24,850				
2	Đồn biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	huyện Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ quốc phòng	2022-2024	1692/QĐ-UBND 28/7/2021	288/QĐ-SKHĐT 02/11/2021	36,000	40,000	11,123	24,000	24,000				
II.1.2	***AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI***										**78,300**	**352,338**	**157,134**	**32,050**	**32,050**	**-**	**-**	**-**	
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	Công an tỉnh	TP TN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004692	041		2019-2023	7840/QĐ-BCA-H02 14/10/2019	2911/QĐ-BCA-H01 03/5/2019	65,000	337,700	154,218	24,750	24,750				NS tỉnh (chi phí đền bù và 30% xây lắp): 185 tỷ
2	Cải tạo sửa chữa Trạm Công an kiểm soát xuất nhập cảnh cửa khẩu Xa Mát	Công an Tây Ninh	huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004692	041	Cải tạo nhà làm việc	2022-2024	1693/QĐ-UBND 28/7/2021	321/QĐ-SKHĐT 10/12/2021	3,000	3,202	2,700	300	300				
3	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	Công an Tây Ninh	huyện Gò Dầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004692	041	Xây dựng mới và mở rộng trụ sở làm việc; Diện tích xây dựng 775m2	2022-2023	2740/QĐ-UBND 26/10/2021	325/QĐ-SKHĐT 14/12/2021	10,300	11,436	216	7,000	7,000				
II.1.3	***GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP***										**24,700**	**28,639**	**14,800**	**9,900**	**-**	**-**	**9,900**		
1	Trường THPT Trần Phú	BQLDA ĐTXD tỉnh	huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7917422	074	Xây mới 10 phòng học, xây mới nhà xs, sân bóng mini,...	2022-2023	2294/QĐ-UBND 17/9/2021	335/QĐ-SKHĐT 21/12/2021	18,000	21,169	9,000	9,000			9,000		
2	Trường THPT Quang Trung (cơ sở 2)	BQLDA ĐTXD tỉnh	huyện Gò Dầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7900082	074	Cải tạo sửa chữa cơ sở vật chất	2022-2023	2846/QĐ-UBND 03/11/2021	65/QĐ-SKHĐT 08/3/2022	6,700	7,470	5,800	900			900		
II.1.4	***VĂN HÓA, THÔNG TIN***										**23,300**	**26,136**	**15,000**	**8,300**	**-**	**-**	**8,300**		
a	***VĂN HÓA***										***23,300***	***26,136***	***15,000***	***8,300***	**-**	**-**	***8,300***		
1	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	Ban Quản lý DA ĐTXD huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7925998	161	Xây dựng một số hạng mục di tích lịch sử	2022-2023	2756/QĐ-UBND 27/10/2021	362/QĐ-SKHĐT 31/12/2021	3,300	3,636	2,000	1,300			1,300		
2	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	BQLDA ĐTXD tỉnh	xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7846240	161	XD các hạng mục: cổng, hàng rào, NVS, nhà ăn; khôi phục các yếu tố gốc của KV1, KV2	2021-2023	2000/QĐ-UBND 11/9/2020	289/QĐ-SKHĐT 02/11/2021; 106/QĐ-SKHĐT 11/7/2022	20,000	22,500	13,000	7,000			7,000		
II.1.5	***PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN***										**20,000**	**22,200**	**10,000**	**10,000**	**10,000**	**-**	**-**		
1	Thiết bị phim trường 300 chỗ giai đoạn 1	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7924678	201	Đầu tư thiết bị phim trường 300 chỗ	2022-2023	1944/QĐ-UBND 17/8/2021	331/QĐ-SKHĐT 20/12/2021	20,000	22,200	10,000	10,000	10,000				
II.1.6	***BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***										**342,190**	**1,733,984**	**317,999**	**127,330**	**64,330**	**-**	**-**	**63,000**	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn tỉnh đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
														Tổng vốn	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
a	*MÔI TRƯỜNG*										***314,690***	***1,632,919***	***300,185***	***116,500***	***62,500***	-	-	***54,000***	
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh giai đoạn 1	UBND thành phố Tây Ninh	thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7232853	262	5.000 m3/ngđ	2018-2023	1634/QĐ-TTg 26/10/2017	835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2018; 413/QĐ-UBND 08/02/2018; 2372/QĐ-UBND 25/9/2018; 2741/QĐ-UBND 12/11/2018; 3147/QĐ-UBND 22/11/2021 (đ/c)	66,690	355,590	69,780	43,240	10,000			33,240	
2	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	BQLDA GMS	Mộc Bài	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7388314	278	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2023	1826/QĐ-TTg 16/10/2017; 213/Qđ-TTg 17/02/2021	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012; 945/QĐ-UBND 11/5/2020 (đ/c); 2643/QĐ-UBND 28/10/2020 (đ/c)	73,000	1,075,290	117,232	22,260	1,500			20,760	
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	BQLDA ĐTXD tỉnh	thị xã Hòa Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7818178	262	đầu tư nhà máy nước thải công xuất 12.000m3/ngày.đêm và các đường ống thu gom nước thải	2020-2023	47/NQ-HĐND 06/12/2019	1249/QĐ-UBND 22/6/2020	130,000	150,884	75,173	49,000	49,000				
4	Hệ thống thu gom và xửa lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 1	BQLDA ĐTXD tỉnh	huyện Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7818179	262	đầu tư nhà máy nước thải công xuất 2.700m3/ngày.đêm và các đường ống thu gom nước thải	2021-2023	48/NQ-HĐND 06/12/2019	3265/QĐ-UBND 31/12/2020	45,000	51,155	38,000	2,000	2,000				
b	*TÀI NGUYÊN*										***27,500***	***101,065***	***17,814***	***10,830***	***1,830***	-	-	***9,000***	
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	Sở Tài nguyên Môi trường	toàn tỉnh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7686806	278	Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai; Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai,...	2018-2023	930/QĐ-TTg 30/5/2016	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	27,500	101,065	17,814	10,830	1,830			9,000	
II.1.7	*CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ*										**2,421,100**	**6,315,598**	**2,212,899**	**1,127,145**	**149,260**	**263,315**	**714,570**		
a	***NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIÊM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN***										***148,700***	***164,351***	***65,060***	***50,800***	***50,800***	-	-		
1	Kênh tiêu T12 - 17	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	huyện Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7878955	283	Tiêu 650 ha	2021-2023	3208/QĐ-UBND 29/12/2020	155/QĐ-SKHĐT 15/6/2021	52,500	58,274	29,300	9,000	9,000				
2	Xây mới tháp canh lửa - BQL Dầu Tiếng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7847953	282	Xây mới 02 tháp canh lửa cao 9 tầng, diện tích 152m^2	2021-2023	1530/QĐ-UBND 17/7/2020	386/QĐ-SKHĐT 22/12/2020; 223/QĐ-SKHĐT 13/9/2021 (đ/c) 212/QĐ-SKHĐT 20/10/2022 (đ/c)	4,500	4,988	3,000	1,500	1,500				
3	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	UBND huyện Tân Biên	huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7857275	282	Trồng mới 90 ha,...	2021-2025	2827/QĐ-UBND 01/11/2021 (đ/c)	201/QĐ-SKHĐT 28/7/2021	12,000	12,599	6,460	2,500	2,500				
4	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	thị xã Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7917429	283	7.800m	2022-2023	2116/QĐ-UBND 07/9/2021	312/QĐ-SKHĐT 06/12/2021	5,400	6,000	2,000	2,900	2,900				
5	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	thị xã Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7917430	283	4,5km	2022-2024	2115/QĐ-UBND 07/9/2021	316/QĐ-SKHĐT 09/12/2021	15,000	17,000	2,000	5,300	5,300				
6	Kênh tiêu Tân Hiệp	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7916554	283	Dài 4,7km	2022-2024	2114/QĐ-UBND 07/9/2021	311/QĐ-SKHĐT 06/12/2021	13,500	14,999	4,200	3,400	3,400				
7	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	huyện Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7916010	283	Dài 200 ha	2022-2024	2073/QĐ-UBND 01/9/2021	310/QĐ-SKHĐT 03/12/2021	7,200	8,000	2,300	3,400	3,400				

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn tỉnh đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
														Tổng vốn	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
8	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 đến K2+500 (L=600m)	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	huyện Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7910599	283	Gia cố kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1656/QĐ-UBND 26/7/2021	302/QĐ-SKHĐT 22/11/2021	4,500	5,000	4,000	500	500				
9	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	huyện: Châu Thành, Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7910595	283	Gia cố kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1712/QĐ-UBND 29/7/2021	300/QĐ-SKHĐT 22/11/2021	18,000	19,642	5,000	13,000	13,000				
10	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4-K5+300	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	thị xã Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7910596	283	Gia cố kênh, nâng cấp một số công trình trên kênh	2022-2024	1711/QĐ-UBND 29/7/2021	303/QĐ-SKHĐT 25/11/2021	4,500	5,000	2,000	2,500	2,500				
11	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Tây Ninh	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7932593	282	Mua và phân bổ 1.181.190 cây giống lâm nghiệp các loại cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh	2022-2024	2113/QĐ-UBND 07/9/2021	3133/QĐ-UBND 19/11/2021	5,000	5,522	1,800	3,200	3,200				
12	Xây mới chòi canh lửa - Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT	huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7915570	282	Xây mới 2 chòi (tháp) canh lửa	2022-2024	1749/QĐ-UBND 02/8/2021	333/QĐ-SKHĐT 25/12/2021	2,000	2,227	1,700	300	300				
13	Xây dựng nhà Trạm bảo vệ rừng VQG Lò Gò - Xa Mát	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7915571	282	Xây mới 6 trạm bảo vệ rừng	2022-2024	1748/QĐ-UBND 02/8/2021	343/QĐ-SKHĐT 28/12/2021	2,900	3,200	600	2,300	2,300				
14	Sửa chữa đội, chốt bảo vệ rừng - BQL Chàng Riệc	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	huyện Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7915572	282	Sửa chữa trụ sở làm việc 09 trạm, đội bảo vệ	2022-2024	1750/QĐ-UBND 02/8/2021	344/QĐ-SKHĐT 28/12/2021	1,700	1,900	700	1,000	1,000				
b	***GIAO THÔNG***										***1,502,000***	***5,886,276***	***1,873,115***	***707,601***	***98,460***	***233,315***	***375,826***		
1	Đường Đất Sét -Bến Cui	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7314521	292	13,729 km BTN, cầu BTCT 18,6m	2018-2023	15/NQ-HĐND 11/7/2019	2517/QĐ-UBND 27/10/2017; 2466/QĐ-UBND 14/11/2019 (đ/c)	170,000	517,902	395,000	90,000	70,460	19,540			
2	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	Trảng Bàng, Dương Minh Châu,Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7667977	292	46,205 km BTN	2018-2023	823/QĐ-UBND 08/4/2021	2557/QĐ-UBND 31/10/2017; 825/QĐ-UBND 09/4/2021 (đ/c)	220,000	1,271,910	1,058,700	17,000			17,000		
3	Đường ĐT.794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	Huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7684671	292	Dài 16km	2020-2024	17/NQ-HĐND 11/7/2019	2688/QĐ-UBND 03/11/2020	70,000	499,942	181,000	9,000	6,000		3,000		
4	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	Ban QLDA ĐTXD ngành Giao thông	Thị xã Trảng Bàng - Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7866652	292	48,113km BTN	2021-2026	43/NQ-HĐND 10/12/2019; 18/NQ-HĐND 28/5/2021	1492/QĐ-UBND 12/7/2021	900,000	3,416,238	190,415	497,601	5,000	213,775	278,826		
5	Tiểu dự án đường mòn Bàu Tà On (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mậu)	Ban QLDA ĐTXD ngành Giao thông	huyện Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7885107	292	Dài 8.060,37m	2022-2023	19/NQ-HĐND 11/7/2019	3576/QĐ-UBND 23/12/2021	60,000	85,991	20,000	40,000			40,000		
6	Tiểu dự án đường vào cầu Ông Sãi (thuộc dự án Đường ra cửa khẩu Biên Mậu)	Ban QLDA ĐTXD ngành Giao thông	Thị xã Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7885107	292	4,145km láng nhựa	2021-2023	19/NQ-HĐND 11/7/2019	190/QĐ-UBND 21/01/2022	55,000	65,200	18,000	37,000			37,000		
7	Đường ĐH 9 giai đoạn 2	Ban QLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	huyện Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7938706	292	Dài 7,5km	2022-2024	2853/QĐ-UBND 04/11/2021	27/QĐ-SKHĐT 18/01/2022	27,000	29,093	10,000	17,000	17,000				
c	***KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ***										***52,000***	***58,048***	***15,000***	***32,000***	***-***	***-***	***32,000***		
1	Đường ĐD.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	huyện Bến Cầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7933029	292	Dài 1.070m	2022-2023	939/QĐ-UBND 26/4/2021	135/QĐ-BQLKKT 30/11/2021	52,000	58,048	15,000	32,000			32,000		
d	***CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC***										***101,400***	***114,806***	***58,065***	***37,885***	***-***	***-***	***37,885***		

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn tỉnh đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
														Tổng vốn	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	Ban QLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành	xã Long Thành Nam và Phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7869304	311	Dài 2.880m	2021-2023	1540/QĐ-UBND 20/7/2020	295/QĐ-SKHĐT 30/10/2020; 214/QĐ-SKHĐT 21/10/2022 (đ/c)	31,800	35,305	26,900	4,900			4,900		
2	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	Ban QLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành	thị xã Hòa Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7934411	311	Dài 1.641,66m,...	2022-2024	2271/QĐ-UBND 15/9/2021	327/QĐ-SKHĐT 14/12/2021	27,000	30,691	16,165	10,835			10,835		
3	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chàng Riệc	BQL DAĐTXD ngành NN&PTNT	Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7878956	311	Cấp nước cho khoảng 566 hộ dân	2021-2023	3190/QĐ-UBND 28/02/2021	70/QĐ-SKHĐT 03/3/2021	2,700	3,000	2,000	450			450		
4	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7910594	311	Sửa chữa, cấp nước cho khoảng 500 hộ dân	2022-2024	1587/QĐ-UBND 19/7/2021	342/QĐ-SKHĐT 28/12/2021	3,200	3,500	1,500	700			700		
5	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7916011	311	Cấp nước cho khoảng 2.580 hộ	2022-2024	1860/QĐ-UBND 11/8/2021	347/QĐ-SKHĐT 28/12/2021	11,700	13,000	5,000	6,000			6,000		
6	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	BQLDA ĐTXD tỉnh	thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7818181	311	Giải quyết tình trạng ngập úng nghiêm trọng tại một số tuyến đường trên địa bàn	2022-2024	3012/QĐ-UBND 11/11/2021	21/QĐ-SKHĐT 13/01/2022	25,000	29,310	6,500	15,000			15,000		
d	*CÔNG NGHỆ THÔNG TIN*										***44,000***	***47,184***	***20,218***	***21,300***	-	-	***21,300***		
1	Trang bị hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự tập trung	Sở Thông tin và Truyền thông	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7919660	314	Trang bị hệ thống Camera giám sát	2021-2023	2231/QĐ-UBND 13/9/2021	183/QĐ-UBND 21/01/2022	27,000	30,540	10,218	16,500			16,500		
2	Hệ thống số hóa, quản lý và khai thác dữ liệu số	Sở Nội vụ	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh trực thuộc Sở Nội vụ	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7926325	314	Xây dựng phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử, mua sắm trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật,...	2022-2024	2358/QĐ-UBND 21/9/2021	64/QĐ-SKHĐT 02/3/2022	17,000	16,644	10,000	4,800			4,800		
e	*CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU ĐÔ THỊ MỚI*										***40,000***	***44,933***	***14,000***	***15,000***		-	***15,000***		
1	Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Dương Văn Nốt, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	Ban QLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	thị trấn Gò Dầu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7905797	292	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường dài 13.425m	2022-2023	246/QĐ-UBND 29/01/2021	484/QĐ-SKHĐT 31/12/2021	40,000	44,933	14,000	15,000			15,000		
g	**CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH, QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH; CẤP B2 LÃI XUẤT TÍN DỤNG ƯU ĐÃI, PHÍ QUẢN LÝ; HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN; HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA; HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ**										**533,000**		**167,441**	**262,559**		**30,000**	**232,559**		
1	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018										30,000			5,000		5,000			
2	Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển										300,000		82,200	217,800			217,800		
3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội										100,000		85,241	14,759			14,759		
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025										28,000		-	15,000		15,000			

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn tỉnh đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
														Tổng vốn	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
5	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020										50,000		-	5,000		5,000			
6	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ										25,000		-	5,000		5,000			
II.1.8	***HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ-XÃ HỘI***										**25,500**	**64,021**	**9,900**	**15,545**	**15,545**	**-**	**-**		
1	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMT	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	Phường 3, TPTN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7915569	341	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc	2022-2023	1859/QĐ-UBND 11/8/2021	361/QĐ-SKHĐT 31/12/2021	2,600	2,899	1,500	1,100	1,100				
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phường 3, TPTN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7925176	341	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	2023/QĐ-UBND 25/8/2021	345/QĐ-SKHĐT 28/12/2021	7,100	7,862	2,900	4,200	4,200				
3	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp phụ nữ tỉnh Tây Ninh	BQLDA ĐTXD tỉnh	Phường 3, TPTN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7917427	341	Xây mới	2022-2024	1979/QĐ-UBND 21/8/2021	59/QĐ-SKHĐT 24/02/2022	7,600	8,460	5,500	2,100	2,100				
4	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên	VKSND tỉnh Tây Ninh	các huyện Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7909522	463	Xây mới	2022-2023	84/QĐ-VKSTC 21/7/2021	406/QĐ-VKS 20/9/2021	8,200	44,800		8,145	8,145				NSTW năm 2022 giao 22 tỷ đồng
II.1.9	**XÃ HỘI**										**13,400**	**14,690**	**7,300**	**4,000**	**-**	**-**	**4,000**		
1	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	BQLDA ĐTXD tỉnh	Tân Hưng, Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7917425	398	Cải tạo, sửa chữa	2022-2024	1908/QĐ-UBND 13/8/2021	360/QĐ-SKHĐT 31/12/2021	13,400	14,690	7,300	4,000			4,000		
II.1.10	***CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT***										***30,000***		***7,500***	***7,500***			***7,500***		
1	Chi trả nợ gốc và lãi vay										30,000		7,500	7,500			7,500		
II.2	***DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI***										**238,300**	**470,359**		**128,700**	**30,000**	**67,100**	**31,600**		
II.2.1	***QUỐC PHÒNG***										**119,300**	**132,636**		**57,100**		**57,100**			
1	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn 1)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	xã Tân Phú, huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	DT: 186.571m2	2021-2024	2905/QĐ-UBND 08/11/2021	1661/QĐ-UBND 05/8/2022	77,200	85,799		30,000		30,000			
2	Nâng cấp sân đường bê tông nhựa nóng, mua sắm trang thiết bị y tế, sinh hoạt làm việc Trung tâm y tế quân dân y tỉnh Tây Ninh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Sửa chữa trụ sở và mua sắm trang thiết bị	2021-2023	2084/QĐ-UBND 18/9/2020; 1997/QĐ-UBND 24/8/2021	160/QĐ-SKHĐT 25/8/2022	13,500	14,999		13,500		13,500			
3	Xây dựng hàng rào bảo vệ khu đất dự phòng Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	thành phố TN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Xây dựng hàng rào dài 463m, xây mới nhà bảo vệ, cổng rào	2023-2025	2302/QĐ-UBND 20/9/2021	37/QĐ-UBND 24/01/2022	1,500	1,548		1,500		1,500			
4	Xây dựng hàng rào bảo vệ doanh trại Trung đoàn 174 (Trường quân sự cũ)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	thành phố TN	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	Xây dựng hàng rào dài 689m…	2023-2025	2327/QĐ-UBND 21/9/2021	33/QĐ-UBND 20/01/2022	2,100	2,184		2,100		2,100			
5	Xây mới Hội trường 300 chỗ Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7004686	011	DT: 2.146m2	2023-2025	3275/QĐ-UBND 01/12/2021	257/QĐ-SKHĐT 25/11/2022	25,000	28,106		10,000		10,000			
II.2.3	***GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP***										**12,400**	**13,750**		**10,000**			**10,000**		
1	Trường THPT Nguyễn Trãi	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7900081	074	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất	2022-2023	3149/QĐ-UBND 22/11/2021	02/QĐ-SKHĐT 05/01/2022	12,400	13,750		10,000			10,000		
II.2.4	***Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH***										***22,000***	***24,500***		***5,000***	**-**	**-**	**5,000**	**-**	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn tỉnh đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
														Tổng vốn	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	Sở Y tế	Các huyện, thị xã, thành phố	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7873773	139	Các cơ sở khám chữa bệnh công lập	2021-2022	2272/QĐ-UBND 07/10/2020; 1350/QĐ-UBND 25/6/2021 (đ/c)	137/QĐ-SKHĐT 21/5/2021	22,000	24,500		5,000			5,000		đề nghị đơn vị trình điều chỉnh thời gian thực hiện
II.2.5	***VĂN HÓA, THÔNG TIN***										**12,000**	**12,638**		**10,000**	**-**	**10,000**	**-**		
a	***VĂN HÓA***										***12,000***	***12,638***	-	***10,000***	-	***10,000***	-		
1	Tu bổ, tôn tạo DTSL Chiến thắng Tua Hai -GĐ2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh					Cải tạo, sửa chữa, mở rộng và mua thiết bị văn phòng,...	2022-2024	2023/QĐ-UBND 26/8/2021; 1311/QĐ-UBND 13/6/2022 (đ/c)	100/QĐ-SKHĐT 24/6/2022	12,000	12,638		10,000		10,000			
II.2.6	***BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***										**42,000**	**46,609**		**30,000**	**30,000**	**-**	**-**		
a	***MÔI TRƯỜNG***										***42,000***	***46,609***		***30,000***	***30,000***	-	-		
1	Hệ thống thu gom nước thải và vỉa hè Khu phố 3, Khu phố 4 thị trấn Dương Minh Châu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Dương Minh Châu	thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7945273	262	Đầu tư đường ống thu gom và xây dựng vỉa hè	2023-2025	2856/QĐ-UBND 04/11/2021	107/QĐ-SKHĐT 11/7/2022	42,000	46,609		30,000	30,000				
II.2.7	***CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ***										**30,600**	**240,226**	-	**16,600**	-	-	**16,600**		
a	***NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIÊM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN***										***17,600***	***225,726***		***11,600***	-	-	***11,600***		
1	Trang bị hệ thống camera quan trắc lửa rừng - BQL Dầu Tiếng	BQL DA ĐTXD ngành NN&PTNT	xã Suối Ngô, huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7849032	341	Mua sắm thiết bị camera quan trắc lửa rừng	2021-2023	1529/QĐ-UBND 17/7/2020	347/QĐ-SKHĐT 24/11/2020; 207/QĐ-SKHĐT 29/7/2021 (đ/c); 324/QĐ-SKHĐT 14/12/2021 (đ/c)	600	680		600			600		đơn vị đang trình điều chỉnh thời gian thực hiện
2	Xây dựng nhà trạm BVR - Đội QLBV&PTR	Ban QLDA ĐTXD ngành NNPTNT	huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7933893	282	Xây mới 12 nhà, trạm BVR tại 12 vị trí thuộc khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	2023-2025	1751/QĐ-UBND 02/8/2021	219/QĐ-UBND 28/10/2022	7,000	7,000		3,000			3,000		
3	Trạm bơm Tân Long	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT	Châu Thành	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7911088	283	Tưới tiêu diện tích 732 ha	2022-2025	1105/QĐ-UBND 23/5/2021	1576/QĐ-UBND 01/8/2022	10,000	218,046		8,000			8,000		NSTW giai đoạn 2021-2025: 180 tỷ đồng
c	***CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC***										***13,000***	***14,500***		***5,000***			***5,000***		
1	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Đông Tiến, Tân Đông, Tân Châu	BQL DA ĐTXD ngành NN&PTNT	xã Tân Đông, huyện Tân Châu	Kho bạc nhà nước Tây Ninh	7910598	311	Nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục trạm cấp nước, CS 30 m3/h, cung cấp cho khoảng 600 hộ dân	2022-2024	1593/QĐ-UBND 19/7/2021	346/QĐ-SKHĐT 28/12/2021	13,000	14,500		5,000			5,000		
II.3	***THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN***													57,585		57,585			
A.2	**TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU**												**2,481,232**	**1,024,130**	**-**	**-**	**1,024,130**	**-**	
1	Xây dựng nông thôn mới										2,498,100		1,304,544	432,600	-	-	432,600	-	
	Trong đó:																		
1.1	*Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)*										1,690,000	-	1,036,512	261,950	-	-	261,950	-	
1.2	*Huyện nông thôn mới*										97,100	-	20,043	15,000	-	-	15,000	-	
1.3	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao*										540,000	-	219,489	141,400	-	-	141,400	-	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn tỉnh đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
														Tổng vốn	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1.4	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*										171,000	-	28,500	14,250	-	-	14,250	-	
1.5	*Thực hiện Đề án OCOP*												-	-	-	-	-	-	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)										1,260,000	-	532,241	294,270	-	-	294,270	-	
3	Hỗ trợ khác										1,371,000	-	644,447	297,260	-	-	297,260	-	
Phân bổ cụ thể cho từng huyện, thị xã, thành phố																			
I	**THÀNH PHỐ TÂY NINH**										474,250			**130,000**	-	-	**130,000**		
1	Xây dựng nông thôn mới										44,250			30,000	-	-	30,000		
	Trong đó:																		
1.1	*Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)*																		
1.2	*Huyện nông thôn mới*																		
1.3	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao*										30,000			30,000			30,000		
1.4	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*										14,250								
1.5	*Thực hiện Đề án OCOP*																		
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)										280,000		168,601	70,000			70,000		
3	Hỗ trợ khác										150,000		61,175	30,000			30,000		
II	**THỊ XÃ HÒA THÀNH**										**423,500**		-	**84,250**	-	-	**84,250**		
1	Xây dựng nông thôn mới										73,500		45,000	14,250	-	-	14,250		
	Trong đó:												-						
1.1	*Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)*												-						
1.2	*Huyện nông thôn mới*												-						
1.3	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao*										45,000		45,000						
1.4	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*										28,500		-	14,250			14,250		
1.5	*Thực hiện Đề án OCOP*												-	-					
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)										200,000		126,000	40,000			40,000		
3	Hỗ trợ khác										150,000		61,720	30,000			30,000		
III	**HUYỆN CHÂU THÀNH**										**781,250**		-	**152,590**			**152,590**		
1	Xây dựng nông thôn mới										544,250		304,250	80,000	-	-	80,000		
	Trong đó:																		
1.1	*Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)*										455,000		260,000	65,000			65,000		
1.2	*Huyện nông thôn mới*										15,000			-					
1.3	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao*										60,000		30,000	15,000			15,000		
1.4	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*										14,250		14,250	-					
1.5	*Thực hiện Đề án OCOP*													-					

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn tỉnh đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
														Tổng vốn	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)										80,000		35,000	28,000			28,000		
3	Hỗ trợ khác										157,000		83,460	44,590			44,590		
IV	**HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU**										**656,250**			**141,500**	**-**	**-**	**141,500**		
1	Xây dựng nông thôn mới										429,250		145,000	80,000	-	-	80,000		
	Trong đó:																		
1.1	*Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)*										325,000		130,000	65,000			65,000		
1.2	*Huyện nông thôn mới*										15,000			-					
1.3	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao*										75,000		15,000	15,000			15,000		
1.4	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*										14,250			-					
1.5	*Thực hiện Đề án OCOP*													-					
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)										70,000		21,550	22,000			22,000		
3	Hỗ trợ khác										157,000		52,448	39,500			39,500		
V	**THỊ XÃ TRẢNG BÀNG**										**625,600**			**116,540**	**-**	**-**	**116,540**		
1	Xây dựng nông thôn mới										225,600		145,146	21,900	-	-	21,900		
	Trong đó:																		
1.1	*Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)*										130,000		130,653						
1.2	*Huyện nông thôn mới*										7,100		6,393						
1.3	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao*										60,000		8,100	21,900			21,900		
1.4	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*										28,500								
1.5	*Thực hiện Đề án OCOP*																		
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)										250,000		105,590	49,270			49,270		
3	Hỗ trợ khác										150,000		58,460	45,370			45,370		
VI	**HUYỆN GÒ DẦU**										**529,250**			**61,800**	**-**	**-**	**61,800**		
1	Xây dựng nông thôn mới										219,250		189,278	15,000	-	-	15,000		
	Trong đó:																		
1.1	*Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)*										130,000		130,028	-					
1.2	*Huyện nông thôn mới*										15,000		13,650	-					
1.3	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao*										60,000		31,350	15,000			15,000		
1.4	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*										14,250		14,250	-					
1.5	*Thực hiện Đề án OCOP*													-					

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn tỉnh đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
														Tổng vốn	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)										160,000		3,000	30,000			30,000		
3	Hỗ trợ khác										150,000		112,830	16,800			16,800		
VII	**HUYỆN BẾN CẦU**										**470,500**			**95,000**	**-**	**-**	**95,000**		
1	Xây dựng nông thôn mới										233,500		159,972	30,000	-	-	30,000		
	Trong đó:																		
1.1	*Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)*										130,000		129,972	-					
1.2	*Huyện nông thôn mới*										15,000			15,000			15,000		
1.3	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao*										60,000		30,000	15,000			15,000		
1.4	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*										28,500			-					
1.5	*Thực hiện Đề án OCOP*													-					
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)										80,000		25,000	25,000			25,000		
3	Hỗ trợ khác										157,000		65,316	40,000			40,000		
VIII	**HUYỆN TÂN BIÊN**										**504,250**			**126,450**	**-**	**-**	**126,450**		
1	Xây dựng nông thôn mới										284,250		158,543	81,450	-	-	81,450		
	Trong đó:																		
1.1	*Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)*										195,000		128,043	66,950			66,950		
1.2	*Huyện nông thôn mới*										15,000			-					
1.3	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao*										60,000		30,500	14,500			14,500		
1.4	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*										14,250			-					
1.5	*Thực hiện Đề án OCOP*													-					
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)										70,000		22,500	15,000			15,000		
3	Hỗ trợ khác										150,000		88,984	30,000			30,000		
IX	**HUYỆN TÂN CHÂU**										**664,250**			**116,000**	**-**	**-**	**116,000**		
1	Xây dựng nông thôn mới										444,250		157,355	80,000	-	-	80,000		
	Trong đó:																		
1.1	*Vốn xã điểm xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)*										325,000		127,816	65,000			65,000		
1.2	*Huyện nông thôn mới*										15,000			-					
1.3	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao*										90,000		29,539	15,000			15,000		
1.4	*Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*										14,250			-					
1.5	*Thực hiện Đề án OCOP*													-					
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)										70,000		25,000	15,000			15,000		
3	Hỗ trợ khác										150,000		60,054	21,000			21,000		

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn tính đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
														Tổng vốn	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**													**701,783**	**219,970**	**481,813**			
	VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ																		
1	***Cân đối ngân sách***													199,970	199,970	-			
2	***Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất***													481,813	-	481,813			
3	***Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội***													20,000	20,000	-			
	Phân bổ cụ thể cho từng huyện, thành phố																		
(I)	**THÀNH PHỐ TÂY NINH**													**217,900**	**90,900**	**127,000**			
	Vốn ngân sách thành phố																		
1	*Cân đối ngân sách*													86,900	86,900				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất*													127,000		127,000			
3	*Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội*													4,000	4,000				
(II)	**THỊ XÃ HÒA THÀNH**													**89,200**	**17,200**	**72,000**			
	Vốn ngân sách huyện																		
1	*Cân đối ngân sách*													15,200	15,200				
3	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất*													72,000		72,000			
3	*Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội*													2,000	2,000				
(III)	**HUYỆN CHÂU THÀNH**													**52,620**	**10,620**	**42,000**			
	Vốn ngân sách huyện																		
1	*Cân đối ngân sách*													8,620	*8,620*				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất*													42,000		*42,000*			
3	*Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội*													2,000	*2,000*				
(IV)	**HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU**													**62,740**	**9,740**	**53,000**			
	Vốn ngân sách huyện																		
1	*Cân đối ngân sách*													7,740	7,740				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất*													53,000		53,000			
3	*Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội*													2,000	2,000				
(V)	**THỊ XÃ TRẢNG BÀNG**													**43,973**	**22,160**	**21,813**			
	Vốn ngân sách huyện																		
1	*Cân đối ngân sách*													20,160	20,160				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất*													21,813		21,813			
3	*Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội*													2,000	2,000				
	HUYỆN GÒ DẦU													**81,290**	**14,290**	**67,000**			
	Vốn ngân sách huyện																		
1	*Cân đối ngân sách*													12,290	12,290				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất*													67,000		67,000			
3	*Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội*													2,000	2,000				
(VII)	**HUYỆN BẾN CẦU**													**46,030**	**8,030**	**38,000**			
	Vốn ngân sách huyện																		
1	*Cân đối ngân sách*													6,030	6,030				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất*													38,000		38,000			
3	*Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội*													2,000	2,000				
(VIII)	**HUYỆN TÂN BIÊN**													**41,620**	**18,120**	**23,500**			

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn tỉnh đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
														Tổng vốn	Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Vốn ngân sách huyện																		
1	*Cân đối ngân sách*													16,120	16,120				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất*													23,500		23,500			
3	*Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội*													2,000	2,000				
(IX)	**HUYỆN TÂN CHÂU**													**66,410**	**28,910**	**37,500**			
	Vốn ngân sách huyện																		
1	*Cân đối ngân sách*													26,910	26,910				
2	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất*													37,500		37,500			
3	*Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội*													2,000	2,000				

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 69 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW	NSTW đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 và 2022	Kế hoạch năm 2023 nguồn NSTW				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	*Trong đó:*			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB (nếu có)*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ						**5,081,556**	**2,510,000**	**2,380,000**	**1,207,851**	**843,700**				
I	**LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG**						**176,124**	**130,000**	**130,000**		**50,000**				
(1)	**Các dự án khởi công mới năm 2023**														
1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	B	Tân Biên	XD trạm kiểm soát liên hợp, nhà ở các lực lượng liên ngành; trạm kiểm soát biên phòng; quốc môn; đường trục chính, bãi xe, kho	2022-2025	1108/QĐ-UBND 23/5/2021	176,124	130,000	130,000		50,000				
II	**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIÊM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**						**221,183**	**180,000**	**180,000**		**27,000**				
(1)	**Các dự án khởi công mới năm 2023**						**221,183**	**180,000**	**180,000**		**27,000**				
1	Trạm bơm Tân Long	B	Tân Châu	Tưới, tiêu diện tích 732 ha	2022-2025	1105/QĐ-UBND 23/5/2021	221,183	180,000	180,000		27,000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW	NSTW đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 và 2022	Kế hoạch năm 2023 nguồn NSTW				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	*Trong đó:*			
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB (nếu có)*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	14	15	16	17	18
III	**LĨNH VỰC GIAO THÔNG**						**4,525,152**	**2,070,000**	**2,070,000**	**1,207,851**	**636,700**				
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023**						**4,525,152**	**2,070,000**	**2,070,000**	**1,207,851**	**636,700**				
1	Đường 794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	B	Tân Châu	16km BTXM	2021-2024	2688/QĐ-UBND 03/11/2020; 857/QĐ-UBND 14/4/2021	499,942	370,000	370,000	195,000	100,000				
2	Nâng cấp, mở rộng ĐT.795	B	Tân Châu, Tân Biên	36,2km BTN	2021-2024	1036/QĐ-UBND 11/5/2021	608,973	500,000	500,000	258,302	136,700				
3	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-ĐT.787B-ĐT.789	A	TX Trảng Bàng, DMC	46,5km BTN, bmđ=19,5m, bnđ=22,5m	2021-2026	1492/QĐ-UBND 12/7/2021	3,416,237	1,200,000	1,200,000	754,549	400,000				Dự án quan trọng, có tính chất liên vùng
IV	**CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI KT-XH - LĨNH VỰC Y TẾ**						**159,097**	**130,000**			**130,000**				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW	NSTW đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021 và 2022	Kế hoạch năm 2023 nguồn NSTW				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	*Trong đó:*			
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB (nếu có)*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	14	15	16	17	18
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023**						**159,097**	**130,000**			**130,000**				
1	Dự án xây dựng trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tây Ninh	B	TP. Tây Ninh	Khối nhà chính diện tích 3.325m2; Hạng mục hạ tầng kỹ thuật, cung cấp trang thiết bị	2021-2023	63/NQ-HĐND ngày 24/8/2022	76,748	51,000			51,000				
2	Dự án đầu tư trang thiết bị cho 06 Trung tâm Y tế tuyến huyện và 42 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Tây Ninh	B	Toàn tỉnh	Cung cấp trang thiết bị y tế	2022-2023	64/NQ-HĐND ngày 24/8/2022	63,356	61,000			61,000				
3	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Dương Minh Châu Tây Ninh	A	Huyện Dương Minh Châu	Diện tích 1.513m2	2022-2023	1752/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	18,993	18,000			18,000				

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023
HỖ TRỢ MỤC TIÊU HUYỆN TÂN BIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định chủ trương	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSTW	NSTW đã bố trí đến hết KH năm 2021 và 2022	Kế hoạch năm 2023 NSTW	Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
	TỔNG SỐ									**234,834**	**150,000**	**120,000**	**89,000**	**31,000**	
	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG									**234,834**	**150,000**	**120,000**	**89,000**	**31,000**	
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023									**234,834**	**150,000**	**120,000**	**89,000**	**31,000**	
1	Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên	Dài 1.780m	2020-2024	7846443	272	1528/QĐ-UBND ngày 17/7/2020; 1323/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 (đc)	1641/QĐ-UBND ngày 31/7/2020; 1434/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 (đc)	234,834	150,000	120,000	89,000	31,000	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI - VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Giải ngân kế hoạch vốn ODA năm 2021 và 2022	Kế hoạch vốn ODA năm 2023	Ghi chú
											Số quyết định	TMĐT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					
												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Vốn đối ứng					
													Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Vốn ODA (cấp phát)			
													Tổng số	NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt									
																Tổng số	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại							
-	**TỔNG SỐ**											**1,181,094**	**139,141**	**8,615**	**-**	**1,041,953**	**938,008**	**103,945**	**457,551**	**-**	**-**	**355,050**	**196,500**	**265,237**	
I	**MÔI TRƯỜNG**											**1,075,290**	**122,377**	**8,615**	**-**	**952,913**	**875,680**	**77,233**	**382,190**	**-**	**-**	**309,277**	**196,500**	**228,655**	
-	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023***											***1,075,290***	***122,377***	***8,615***		***952,913***	***875,680***	***77,233***	***382,190***			***309,277***	***196,500***	***228,655***	
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	Ban QLDA PT đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh	Khu KTCK Mộc Bài	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2022	7388314	278	ADB	1/17/2013	6/30/2022	140/QĐ-BQLKKT ngày 26/7/2012; 2006/QĐ-UBND ngày 17/9/2019; 945/QĐ-UBND ngày 11/5/2020; 2643/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1,075,290	122,377	8,615	40.880.000 USD	952,913	875,680	77,233	382,190			309,277	196,500	112,777	
2	1Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	UBND Thành phố TN	Thành phố TN	5.000 m3/ngđ	2018-2023	7232853	262	ITALIA	9/26/2018	12/31/2022	835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2017; 413/QĐ-UBND 08/02/2018; 2372/QĐ-UBND 25/9/2018; 2741/QĐ-UBND 12/11/2018; 3147/QĐ-UBND 22/11/2021	355,564	93,690	-	9.700.000 EURO	261,874	183,312	78,562	142,893	-	-	142,893	27,015	115,878	
II	**TÀI NGUYÊN**											**105,804**	**16,764**	**0**	**0**	**89,040**	**62,328**	**26,712**	**75,361**	**0**	**0**	**45,773**	**0**	**36,582**	
-	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023**											**105,804**	**16,764**			**89,040**	**62,328**	**26,712**	**75,361**			**45,773**	**0**	**36,582**	
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	toàn tỉnh	Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai, xây dựng CSHT đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu	2018-2022	7686806	278	WB	26/12/2016	12/31/2022	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016; 3159/QĐ-UBND 12/4/2017; 992/QĐ-UBND 02/5/2019	105,804	16,764		3.828.710 USD	89,040	62,328	26,712	75,361			45,773	0	36,582	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 - NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 69 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn đến năm 2022	Kế hoạch TWHT năm 2023	Ghi chú
				Tổng	Trong đó: TWHT			
	Tổng			**14,000**	**10,111**	**1,011**	**3,079**	
	Tỉnh quản lý			**14,000**	**10,111**	**1,011**	**3,079**	
	Chuẩn bị đầu tư			**14,000**	**10,111**	**1,011**	**3,079**	
I	**Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**			**14,000**	**10,111**	**1,011**	**3,079**	
	Giáo dục - đào tạo dạy nghề			**14,000**	**10,111**	**1,011**	**3,079**	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phần mềm, trang thiết bị công nghệ thông tin choTrung tâm dịch vụ việc làm – Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Tây Ninh.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2022-2025	14,000	10,111	1,011	3,079	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 - NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 69 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: triệu đồng

Stt	Chương trình/ Dự án	Kế hoạch 2021 - 2025	Đã bố trí đến năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**26,352**	**6,095**	**7,412**	
A	**Tỉnh quản lý**	**18,922**	**6,095**	**4,567**	
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**3,040**		**3,040**	
1	Đầu tư nâng cấp trạm cấp nước tập trung tại xã Hòa Hiệp	3,040		3,040	
II	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**6,752**	**6,095**	**657**	
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú	6,752	6,095	657	
III	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**9,130**		**870**	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các ấp có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống (nâng cấp, sửa chữa 12 nhà văn hoá, xây mới 6 nhà văn hoá)	9,130		870	
B	**Hỗ trợ có mục tiêu**	**7,430**		**2,845**	
I	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**	**7,430**		**2,845**	
1	Xây dựng nhà hỏa táng tại xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên	3,040		2,845	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 - NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 69 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: triệu đồng

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Kế hoạch vốn trung ương hỗ trợ 2023			Ghi chú
		Tổng	Nông thôn mới cấp bù 2021, 2022	Nông thôn mới nâng cao năm 2023	
	Tổng	**114,170**	**102,675**	**11,495**	
1	Huyện Tân Biên	14,115	13,300	815	
2	Huyện Tân Châu	15,185	14,370	815	
3	Huyện Dương Minh Châu	13,040	12,225	815	
4	Huyện Châu Thành	27,415	26,600	815	
5	Huyện Gò Dầu	12,875	12,060	815	
6	Huyện Bến Cầu	12,875	12,060	815	
7	Thị xã Trảng Bàng	12,875	12,060	815	
8	Thị xã Hòa Thành				
9	Thành phố Tây Ninh	5,790		5,790	